BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-40
	PHỤ LỤC	
1.	THUYẾT MINH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	41
2.	THUYẾT MINH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	42
3.	THUYẾT MINH VỐN CHỦ SỞ HỮU	43
4.	THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH	44
5.	THUYẾT MINH BÁO CÁO BỘ PHẬN	45-46

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (dưới đây gọi tắt là "Tập đoàn") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Văn Hóa Phương Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301860552 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 22 tháng 05 năm 2012.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính:

Kinh doanh siêu thị, hàng tiêu dùng, sách báo, tạp chí văn phòng phẩm, băng hình, vật tư ngành ảnh, ngành in, đồ chơi trẻ em; Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh bao gồm: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh; In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu; Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy. Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu; Dịch vụ sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh, giữ xe của khách hàng; Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;

Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng; Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn, băng đĩa có nội dung sân khấu, ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành; Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả; Kinh doanh ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở); Kinh doanh rạp chiếu phim; Dịch vụ quảng cáo thương mại, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Mã chứng khoán niêm yết: PNC

Trụ sở chính: 940 đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.589.060.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty đã đầu tư vào Các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết.

Các Công ty con đã đầu tư:

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	940 đường 3/2 Phường 15, Quận 11, TP. HCM	10.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam	160/13 Đội Cung, Phường 9, Quận 11, TP. HCM	16.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	940 đường 3/2 Phường 15, Quận 11, TP. HCM	18.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	160/12 Đội Cung, Phường 9, Quận 11, TP. HCM	14.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Giải trí - Truyền thông Phương Nam	940 đường 3/2 Phường 15, Quận 11, TP. HCM	10.000.000.000	100%	100%

Các Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty CP Nhãn hiệu Phương Nam	Lầu 6 Cao ốc Mỹ Thịnh, 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh	16.000.000.000	59,90%	50%
Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	59 Trần Quốc Hoàn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.HCM	8.150.000.000	25,00%	25,00%
Công ty CP Sách & Thiết bị trường học Sóc Trăng	Số 205 đường Lê Duẩn, Phường 3, TP. Sóc Trăng	5.132.500.000	23,08%	23,08%
Công ty CP Mega Phương Nam	Số 181/31/17 đường Bình Thới, Phường 9, Quận 11, TP. HCM	13.600.000.000	32,00%	32,00%

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Phan Thị Lệ	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Tuấn Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hữu Hoạt	Thành viên
Bà	Trần Thị Mai	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Ông	Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông	Phạm Uyên Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Huỳnh Kim Đảnh	Trưởng ban
Bà	Dương Thị Kim Đính	Thành viên
Ông	Cao Danh Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà	Phan Thị Lệ	Tổng Giám Đốc Từ nhiệm ngày 19/02/2013
Ông	Stanley Gunn	Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 19/02/2013
Ông	Nguyễn Hữu Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phan Mộng Thúy	Phó Tổng Giám đốc Từ nhiệm ngày 19/02/2013

Kế toán trưởng

Bà Ông Thu Nga

4. Các thông tin khác

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ban hành quyết định số 42/QĐ-2013 ngày 19/02/2013 về việc thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc của bà Phan Thị Lệ đồng thời Chủ tịch Hội đồng Quản trị ban hành quyết định số 43/QĐ-2013 ngày 19/02/2013 về việc bổ nhiệm Ông Stanley Gunn làm Tổng Giám đốc.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài cnính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 .

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0301860552 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM QUẬN 11-T.P HỒ CHÍ MINH

PHAN THỊ LỆ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 0612419.06-HN/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Kính gửi : **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Phương Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM và các Công ty Con (gọi là tắt là "Tập đoàn") từ trang 05 đến trang 46 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Trần Xuân Thủy
Số chứng chỉ KTV: 1744/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trương Diệu Thúy
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**260.357.187.493**	**268.544.499.535**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**7.792.476.950**	**5.388.109.144**
1. Tiền	111		7.792.476.950	5.388.109.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**11.000.000.000**	**9.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.000.000.000	9.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.03**	**58.309.952.121**	**71.343.643.049**
1. Phải thu của khách hàng	131		28.490.878.729	33.881.693.903
2. Trả trước cho người bán	132		17.650.576.485	19.034.018.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		15.760.392.286	21.482.952.564
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.591.895.379)	(3.055.022.004)
IV Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**170.905.760.612**	**162.794.279.961**
1. Hàng tồn kho	141		170.957.603.012	162.846.122.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.842.400)	(51.842.400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.05**	**12.348.997.810**	**20.018.467.381**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.128.337.619	3.966.961.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		669.209.933	1.033.971.494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		764.432.386	1.191.968.540
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.787.017.872	13.825.565.934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**127.796.577.213**	**128.294.075.942**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.332.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	8.332.000.000	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**79.342.555.648**	**81.901.121.646**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	44.525.170.255	52.427.054.601
- Nguyên giá	*222*		*98.962.371.522*	*105.563.366.195*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(54.437.201.267)*	*(53.136.311.594)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	381.277.741
- Nguyên giá	*225*		-	*887.980.197*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	*(506.702.456)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	26.726.098.303	26.470.645.155
- Nguyên giá	*228*		*28.845.909.787*	*28.146.586.577*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.119.811.484)*	*(1.675.941.422)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	8.091.287.090	2.622.144.149
III Bất động sản đầu tư	**240**	**V.11**	-	-
- Nguyên giá	241		34.364.000	34.364.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(34.364.000)	(34.364.000)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**24.908.465.157**	**31.946.018.444**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.154.937.697	18.934.906.900
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.753.527.460	13.011.111.544
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.213.556.408**	**14.446.935.852**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	8.214.724.785	9.284.495.596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	1.620.221.512	1.343.751.381
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	5.378.610.111	3.818.688.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**388.153.764.707**	**396.838.575.477**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**271.359.964.430**	**263.169.449.535**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**248.991.472.873**	**243.396.771.641**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	86.968.168.542	85.070.550.000
2. Phải trả cho người bán	312		117.514.060.546	112.726.344.764
3. Người mua trả tiền trước	313		1.198.220.649	3.469.571.256
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	427.480.689	955.654.812
5. Phải trả người lao động	315		4.462.444.652	4.262.667.979
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19.703.350.798	16.113.919.036
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18.717.746.997	20.798.063.794
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**22.368.491.557**	**19.772.677.894**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	3.598.652.381	3.014.188.122
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18.585.011.824	16.542.937.789
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	80.515.526
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	184.827.352	135.036.457
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**116.793.800.277**	**133.669.125.942**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.23**	**116.793.800.277**	**133.669.125.942**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.589.060.000	100.589.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.551.810.046	34.551.810.046
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.616.000.640)	(2.616.000.640)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		970.956.900	970.956.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.027.776.814	1.027.776.814
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(17.729.802.843)	(854.477.178)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**388.153.764.707**	**396.838.575.477**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		26.479.123.957	2.848.774.357
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.01	120,21	120,09
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

TP. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Châu Thị Thu Hà	Ông Thu Nga	Phan Thị Lệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	334.142.648.021	355.858.932.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 2	9.026.939.193	19.905.654.280
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 3	325.115.708.828	335.953.278.010
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	209.068.654.341	223.813.220.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**116.047.054.487**	**112.140.057.803**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.052.305.361	5.107.692.772
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	17.814.628.448	17.508.612.883
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.469.427.979*	*16.512.447.292*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	95.261.704.506	84.083.775.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	19.772.520.566	20.896.093.698
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**(11.749.493.671)**	**(5.240.731.163)**
11. Thu nhập khác	31	VI.9	7.095.373.478	6.747.769.492
12. Chi phí khác	32	VI.10	5.597.006.801	1.996.976.585
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.498.366.677**	**4.750.792.907**
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		VI.11	**(6.779.969.203)**	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(17.031.096.197)**	**(489.938.256)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	120.699.600	308.085.612
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	(276.470.132)	(807.489.996)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(16.875.325.666)**	**9.466.129**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(16.875.325.666)	9.466.129
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.15**	**(1.719)**	-

TP. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Châu Thị Thu Hà	Ông Thu Nga	Phan Thị Lệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	331.141.162.314	410.197.310.669
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(269.120.357.639)	(372.779.001.525)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.351.865.689)	(36.000.382.125)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.822.667.712)	(16.494.255.357)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(325.216.920)	(1.291.427.737)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	64.076.795.619	16.072.439.435
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(71.096.868.618)	(22.291.919.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(499.018.645)**	**(22.587.236.030)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.748.387.080)	(26.015.877.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.727.438.497	82.032.731
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	29.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(256.190.906)	(4.958.880.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	256.190.906	1.095.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	948.804.985	3.197.283.391
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	**927.856.402**	**2.399.558.987**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	7.210.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	212.790.755.149	248.260.875.082
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(210.815.225.100)	(239.511.120.109)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(187.131.400)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.002.345.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.975.530.049**	**10.770.278.573**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**2.404.367.806**	**(9.417.398.470)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.388.109.144**	**14.805.507.614**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**7.792.476.950**	**5.388.109.144**

TP. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Châu Thị Thu Hà	Ông Thu Nga	Phan Thị Lệ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A. Đặc điểm hoạt động công ty mẹ

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Văn Hóa Phương Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301860552 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 22 tháng 05 năm 2012.

Tên tiếng Anh: Phuong Nam Cultural Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: Phuong Nam Corp.

Trụ sở chính: Số 940, Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2012 gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hà Nội.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hải Phòng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Quảng Ninh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Huế (Nhà sách Phú Xuân).

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Huế (TT làng nghề Huế).

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Đà Nẵng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hội An.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Nha Trang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Đà Lạt.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Cần Thơ.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Bình Thuận (đã ngưng hoạt động từ tháng 07/2012).

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 100.589.060.000 đ.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực văn hóa.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh siêu thị, hàng tiêu dùng, sách báo, tạp chí văn phòng phẩm, băng hình, vật tư ngành ảnh, ngành in, đồ chơi trẻ em; Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh bao gồm: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh; In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu; Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy. Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu; Dịch vụ sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh, giữ xe của khách hàng; Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;

Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng; Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn, băng đĩa có nội dung sân khấu, ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành; Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả; Kinh doanh ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở); Kinh doanh rạp chiếu phim; Dịch vụ quảng cáo thương mại, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

5. **Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2012:** 912 nhân viên (Ngày 31/12/2011: 910 Nhân viên).

B. Đặc điểm hoạt động công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*% sở hữu*	*Vốn điều lệ(VND)*	*Hoạt động chính*
Công ty TNHH Một Thành Viên Sách Phương Nam	100%	10.000.000.000	*Đại lý phát hành sách báo (có nội dung được phép phát hành), sản xuất, thương mại*
Công ty TNHH Một Thành Viên Văn Phòng Phẩm Phương Nam	100%	16.000.000.000	*Sản xuất, mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, dụng cụ thiết bị học sinh, vật dụng văn phòng phẩm (không sản xuất tại Trụ sở);* *In trên bao bì, nhãn hàng hóa (không in trên kim loại hoặc trên sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan).*
Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Nam Phim	100%	18.000.000.000	*Sản xuất, mua bán phim, băng đĩa có nội dung được phép lưu hành. Kinh doanh rạp chiếu phim. Tổ chức lễ hội. Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại. Mua bán hàng điện, điện tử, nhạc cụ. Đào tạo nghề. Kinh doanh nhà hàng ăn uống, quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở).*
Công ty TNHH Một Thành Viên In Phương	100%	14.000.000.000	*Hoạt động in ấn, sách báo, tạp chí, in trên bao bì...*
Công ty TNHH Giải trí - Truyền thông Phương Nam	100%	10.000.000.000	*Quảng cáo, sáng tác nghệ thuật và giải trí,hoạt động hậu kỳ, thiết kế tạo mẫu, dịch vụ Karaoke, kinh doanh vũ trường, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, in ấn, lắp đặt hệ thống xây dựng khác, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.*

Tổng số Công ty con: 05 Công ty. Trong đó Công ty TNHH Giải trí - Truyền Thông Phương Nam chưa hoạt động, trong năm không phát sinh nghiệp vụ nên không hợp nhất.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 Công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 01 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty Con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	940 đường 3/2 Phường 15, Quận 11, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam	160/13 Đội Cung, Phường 9, Quận 11, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim	940 đường 3/2 Phường 15, Quận 11, TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Phương Nam	160/12 Đội Cung, Phường 9, Quận 11, TP. HCM	100%	100%

C. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty CP Nhãn hiệu Phương Nam	Lầu 6 Cao ốc Mỹ Thịnh, 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh	59,90%	50%
Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	59 Trần Quốc Hoàn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.HCM	25,00%	25%
Công ty CP Sách & Thiết bị trường học Sóc Trăng	Số 205 đường Lê Duẩn, Phường 3, TP. Sóc Trăng	23,08%	23,08%
Công ty CP Mega Phương Nam	Số 181/31/17 đường Bình Thới, Phường 9, Quận 11, TP. HCM	32,00%	32%

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất chưa được kiểm toán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính hợp nhất".

3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng thông tư 179, thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của Công ty con. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng niên độ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động của Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Toàn bộ các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi (lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được hợp nhất đã được kiểm toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*6 - 15 năm*
Máy móc, thiết bị	*4 - 10 năm*
Phương tiện vận tải	*3 - 6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình (phần mềm máy tính)	*4 - 8 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa văn phòng, sửa chữa thang máy, chi phí tham dự triển lãm sách, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, điện thoại, chi phí thuê mặt bằng, chi phí liên kết phát hành, chi phí hao hụt định mức, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Cổ phiếu quỹ:** Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại được trình bày trên nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán:

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Do khoản phải thu dài hạn khách hàng Envoy Media Partners Ltd có số dư gốc ngoại tệ là 400.000 USD bằng với các khoản phải trả có số dư gốc ngoại tệ. Vì vậy khi áp dụng Thông tư 179/2012-BTC cũng như khi áp dụng VAS 10 thì kết quả của 2 phương pháp là như nhau. Khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá tăng bằng khoản chênh lệch tỷ giá giảm do đó không ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh trong kỳ.

18. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/TT-BTC ngày 06/11/2009 (Thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại chưa có quy định về xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý cần được trình bày khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau: a). Tổng doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận còn lại (hoặc tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền		31/12/2012	01/01/2012
Tiền		**7.792.476.950**	**5.388.109.144**
Tiền mặt		3.506.591.423	1.146.786.160
Tiền gửi ngân hàng		4.285.885.527	4.241.322.984
+ VND		*4.283.445.722*	*4.237.067.347*
+ USD	*# 120,21 USD*	*2.439.805*	*4.255.637*
Cộng		**7.792.476.950**	**5.388.109.144**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng ACB (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
Cho vay ngắn hạn (**)	2.000.000.000	-
Cộng	**11.000.000.000**	**9.000.000.000**

***Ghi chú**: (*) Theo Biên bản thỏa thuận tiền gửi thanh toán có kỳ hạn, số: 01.HĐTG/01092012.942 vào ngày 01/09/2012 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hình thức gửi: tiền gửi thanh toán có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất cuối kỳ: 12%/năm. Ngày gửi tiền vào tài khoản: 01/09/2012, ngày đáo hạn: 01/09/2013.*

(**) Theo Hợp đồng vay ngắn hạn số: 02/HĐV/PNC-2012 vào ngày 26/12/2012, Công ty đồng ý cho Bà Phan Thị Lệ vay có kỳ hạn, lãi suất vay hàng tháng được xác định theo lãi suất của Viettinbank áp dụng đối với Công ty, thời hạn vay: 12 tháng (từ 26/12/2012 đến 26/12/2013).

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	28.490.878.729	33.881.693.903
Trả trước người bán	17.650.576.485	19.034.018.586
Phải thu khác	15.760.392.286	21.482.952.564
Công ty Cổ phần nhãn hiệu Phương Nam	*700.000.000*	*2.245.070.205*
Envoy Media Partners Ltd	-	*6.402.000.000*
CN Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim - Làng nghề Huế	*1.800.739.324*	*887.562.278*
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Ông Ích Khiêm (lãi tiền gửi)	*360.000.000*	-
Công ty Prudential	*53.127.000*	*53.127.000*
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Sóc Trăng	*80.215.322*	*80.215.322*
Công ty CP Mega Phương Nam	-	*365.865.302*
Công ty TNHH Truyền thông Megastar	*2.086.929.300*	-
Chiết khấu được hưởng	*1.543.121.462*	*1.497.365.337*
Tiền bản quyền phải thu công ty Con	-	*662.521.700*
Thuế chưa khấu trừ	*117.212.550*	*1.393.021.476*
Các khoản thuế chưa xử lý	*694.879.862*	*694.879.862*
Phải thu hàng hư hỏng nhà sách Lê Lợi	*478.034.284*	*352.520.195*
Phải thu hàng thừa thiếu, hư hỏng các nhà sách khác	*1.097.455.775*	*905.012.577*
Phải thu phí vãng lai	*729.633.389*	*962.167.400*
Bảo hiểm xã hội, BHYT	*222.521.944*	*123.846.390*

3. Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Phải thu lãi tạm chia Viện Văn Học	-	*391.287.540*
Trường Đại học Hoa Sen	*77.251.704*	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu của Chi cục Hải quan	-	158.071.470
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích bổ sung	3.453.103.295	2.563.426.836
Ông Nguyễn Hà Quốc Anh	36.161.476	36.161.476
Phải thu của nhân viên kinh doanh	*68.719.697*	-
Phải thu khác	*2.161.285.902*	*1.708.830.198*
Cộng	**61.901.847.500**	**74.398.665.053**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (-)	(3.591.895.379)	(3.055.022.004)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu	**58.309.952.121**	**71.343.643.049**

4. Hàng tồn kho	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Nguyên liệu, vật liệu	7.230.361.912	7.214.774.867
Công cụ, dụng cụ	272.980.684	28.215.000
Chi phí SX, KD dở dang	23.763.531.064	23.254.700.139
Thành phẩm	11.987.615.305	16.397.388.462
Hàng hoá	104.550.304.535	112.250.361.595
Hàng gửi đi bán	23.152.809.512	3.700.682.298
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**170.957.603.012**	**162.846.122.361**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(51.842.400)	(51.842.400)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**170.905.760.612**	**162.794.279.961**

5. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**3.128.337.619**	**3.966.961.413**
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	3.128.337.619	3.966.961.413
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**764.432.386**	**1.191.968.540**
Thuế TNDN nộp thừa	764.426.989	1.191.963.143
Thuế TNCN	5.397	5.397
Tài sản ngắn hạn khác	**7.787.017.872**	**13.825.565.934**
Tạm ứng	490.646.603	6.939.823.853
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.008.001.879	318.982.090
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.288.369.390	6.566.759.991
Cộng	**11.679.787.877**	**18.984.495.887**

(*) Chi tiết số dư các khoản chi phí trả trước ngắn hạn	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Chi phí hội sách Lê Văn Tám	199.538.856	-
Chi phí đồng phục áo thun	119.171.000	-
Khuyến mãi mùa tựu trường	297.240.397	33.045.833
Chi phí hội sách Frankfurt 2012	267.994.036	-
Phân bổ bồi thường các nhà sách, phòng online	473.557.204	-
Nguyên liệu Book café làng nghề	230.574.245	275.851.777
Công cụ, dụng cụ	46.777.126	-
Chi phí phân bổ khác	1.493.484.755	3.658.063.803
	3.128.337.619	**3.966.961.413**

6. Các khoản phải thu dài hạn khác		**31/12/2012**	**01/01/2012**
Envoy Media Partners Ltd (*)	# 400.000 USD	8.332.000.000	-
Cộng		**8.332.000.000**	-

Ghi chú: *: (*) Khoản phải thu dài hạn về việc Công ty CP Văn hóa Phương Nam chuyển nhượng quyền góp 10% vốn vào Công ty TNHH Truyền thông Megastar cho Công ty Envoy Media Partners Limited với số tiền 400.000 USD tương đương 8.332.000.000 VND.*

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem phụ lục 1 trang 41.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	**Tổng cộng**
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	887.980.197	**887.980.197**
Thanh lý HĐ thuê TC	*887.980.197*	***887.980.197***
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	506.702.456	**506.702.456**
Khấu hao trong kỳ	*12.299.281*	***12.299.281***
Thanh lý HĐ thuê TC	*519.001.737*	***519.001.737***
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	381.277.741	**381.277.741**
Số dư cuối kỳ	-	-

9. Tài sản cố định vô hình: Xem phụ lục 2 trang 42.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Dự án Ebook	*2.019.112.602*	*1.113.363.651*
Nhà sách Quảng Ninh	-	*139.910.262*
Nhà sách Làng nghề	-	*24.319.381*
Dự án ERP Công ty Con	*87.000.000*	*28.000.000*
Dự án Công ty truyền thông Phương Nam	*600.271.882*	*600.271.882*
Gian hàng lưu động	-	*16.977.273*
Dự án Liên Khương	*38.817.265*	*38.817.265*
Nhà sách Vincom Lê Thánh Tôn	*2.592.354.578*	*90.000.000*
Nhà sách Phú Xuân Huế	*34.755.455*	*34.755.455*
Dự án nhà sách sân bay Đà Nẵng	*3.000.000*	-
XDCB kho vận	*30.738.600*	-
Dự án phim tài liệu nhạc sĩ Phạm Duy	*178452554*	-
Nhà sách Parkson Hùng Vương	*141020282*	-
Văn Phòng Lý Chính Thắng	*760.703.049*	-
Nhà sách Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội	*956.573.881*	-
Nhà sách Lê Duẩn	*36.000.000*	-
Nhà sách Tân Sân Nhất	*1.800.000*	-
Dự án liên kết mở nhà sách tại Mỹ	*176.807.250*	-
Phí dịch vụ định giá bất động sản	*28.000.000*	-
Tài sản của Công ty sách Phương Nam chuyển về	*329.661*	-
Dự án phát hành Cổ phiếu	-	*215.000.000*
Chi mua sắm tài sản cố định	-	*124.378.980*
Công trình cửa hàng băng đĩa Lý Chính Thắng	*405.550.031*	*196.350.000*
Cộng	**8.091.287.090**	**2.622.144.149**

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**34.364.000**	-	-	**34.364.000**
Nhà cửa vật kiến trúc	34.364.000	-	-	**34.364.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	**34.364.000**	-	-	**34.364.000**
Nhà cửa vật kiến trúc	34.364.000	-	-	**34.364.000**
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Nhà cửa vật kiến trúc	-	-	-	-

Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Danh mục bất động sản đầu tư:

Giá trị nhà cửa vật kiến trúc tại số 1275 đường 3/2 Quận 11, TP. HCM.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phiếu	**Giá trị**	**Số lượng cổ phiếu**	**Giá trị**
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	**368.479**	**12.154.937.697**	**368.479**	**18.934.906.900**
Công ty CP Nhãn hiệu Phương Nam	-	3.783.471.509	-	9.584.000.000
Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	250.000	2.168.790.482	250.000	2.500.000.000
Công ty CP Sách & Thiết bị trường học Sóc Trăng	118.479	2.440.203.699	118.479	2.499.906.900
Công ty CP Mega Phương Nam	-	3.762.472.008	-	4.351.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	**12.753.527.460**	-	**13.011.111.544**
Công ty TNHH Truyền thông Megastar	10%	12.653.840.314	10%	12.653.840.314
Công ty CP VN Direct	-	7.271.230	-	7.271.230
Hợp đồng hợp tác sản xuất phin "Hot Boy Nổi Loạn" với Công ty TNHH Bình Hạnh Đan		-		245.000.000
Hợp đồng hợp tác sản xuất phin "Bắt Được Tình Yêu" với Công ty TNHH Bình Hạnh Đan		92.415.916		105.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-	-
Cộng	**368.479**	**24.908.465.157**	**368.479**	**31.946.018.444**

Phân loại chi tiết các khoản đầu tư tại 31/12/2012:

	Giá gốc khoản đầu tư đến 31/12/2012	Tỷ lệ góp vốn thực tế	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	**12.154.937.697**		
Công ty CP Nhãn hiệu Phương Nam	3.783.471.509	59,90%	50,00%
Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2.168.790.482	25,00%	25,00%
Công ty CP Sách & Thiết bị trường học Sóc Trăng	2.440.203.699	23,08%	23,08%
Công ty CP Mega Phương Nam	3.762.472.008	32,00%	32,00%

Đầu tư dài hạn khác	**12.753.527.460**		
Công ty TNHH Truyền thông Megastar	12.653.840.314	10,00%	10,00%
Công ty CP VN Direct	7.271.230		
Hợp đồng hợp tác sản xuất phin "Bắt Được Tình Yêu" với Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	92.415.916		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-		
Cộng	**24.908.465.157**		

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.282.246.823	2.970.542.318
Chi phí sửa chữa kho, văn phòng làm việc	560.049.679	127.785.022
Chi phí dự án Phương Nam online	782.364.250	1.550.771.458
Chi phí khai trương chi nhánh, nhà sách	393.544.366	236.974.138
Bản quyền	629.395.616	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà sách Lê Duẩn	697.157.149	943.021.009
Sữa chữa nhà số 940 đường 3/2, Quận 11	17.402.293	87.011.471
Chi phí triển khai phần mềm quản lý ERP	-	291.184.760
Chi phí lãi vay	1.075.382.135	1.376.034.643
Chi phí khác	1.777.182.474	1.701.170.777
Cộng	**8.214.724.785**	**9.284.495.596**

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Ký quỹ thuê kho, mặt bằng, khác	5.378.610.111	3.818.688.875
Cộng	**5.378.610.111**	**3.818.688.875**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	86.968.168.542	85.070.550.000
Vay ngân hàng	86.968.168.542	84.070.550.000
Ngân hàng Đông Á (a)	*20.171.100.000*	*19.240.550.000*
Ngân hàng Á Châu (b)	*63.528.000.000*	*64.830.000.000*
Ngân hàng Công thương Việt Nam (c)	*3.269.068.542*	-
Vay cá nhân	-	1.000.000.000
Cộng	**86.968.168.542**	**85.070.550.000**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

	Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(a)	*HĐ số H.0343/NT Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng*	*Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, lương và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh, mở L/C*	*Từ 11/07/2012 đến 11/07/2013*	*Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn quy định trên giấy nhận nợ.*	*Thế chấp tài sản và hàng hoá bình quân tại Nhà sách Lê Duẩn, Nhà sách Nguyễn Oanh và Book Café. Trị giá tài sản và hàng hoá bình quân tối thiểu 20 tỷ đồng.*
(b)	*HĐ số OIK.DN.01160512 Hạn mức tín dụng: 75 tỷ đồng*	*Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương nghiệp các mặt hàng sách báo, báo các loại, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, văn hoá phẩm.*	*Từ 17/05/2012 đến 17/05/2013*	*Lãi suất trong hạn theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn được tính theo quy định tại khế ước nhận nợ.*	*Tài sản thế chấp là số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn (tài khoản số 144052769); Toàn bộ hàng tồn kho là các mặt hàng sách báo các loại, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, văn hoá phẩm; Bất động sản; Giấy tờ có giá-Phần vốn góp vào công ty TNHH Truyền thông Megastar. Tổng giá trị thẩm định Tài sản đảm bảo là 167.928.000.000 đồng.*
(c)	*HĐ số 89/HĐTD -2012 Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng*	*Mục đích: bổ sung vốn lưu động*	*Từ 06/12/2012 đến 06/12/2013*	*Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn quy định trên giấy nhận nợ.*	*Tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 606/63 Đường 3/2, Phường 14, Quận 10, TP.HCM.*

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	253.588.460	216.684.675
Thuế tiêu thụ đặc biệt	804.388	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.423.674	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	138.788.000
Thuế thu nhập cá nhân	171.664.167	600.182.137
Cộng	**427.480.689**	**955.654.812**

17. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
Trích trước chi phí điện, nước, điện thoại	545.233.772	364.552.360
Chi phí hao hụt định mức	133.832.159	126.427.159
Dự phòng tiền đồng phục nhân viên	8.194.001	7.457.333
Trích trước lãi vay cá nhân	-	18.191.935
Thuê mặt bằng	4.197.505.842	1.491.840.958
Trích trước CP khấu hao công trình làng nghề Huế	1.000.087.128	1.163.730.885
Lương cán bộ công nhân viên	77.050.000	-
Trợ cấp thôi việc	4.860	8.379.172
Chi phí liên kết phát hành cho các ca sĩ	12.536.081.260	11.475.237.244
Tiền thuê mặt bằng của Chi nhánh công ty tại Huế	-	231.927.273
Chi phí liên kết phát hành đĩa với các tổ chức	-	104.830.546
Trích trước chi phí gia công, nguyên vật liệu	137.426.433	258.611.666
Trích trước dự phòng chi phí phát hành	664.566.730	649.227.459
Trích trước tiền thưởng cuối năm	5.443.500	63.460.500
Trích trước chi phí khác	397.925.113	150.044.546
Cộng	**19.703.350.798**	**16.113.919.036**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.474.476.077	4.597.020.435
Kinh phí công đoàn	178.727.651	124.815.047
Bảo hiểm xã hội, BHYT	351.873.965	110.374.656
Bảo hiểm thất nghiệp	89.319.968	78.399.676
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.623.349.336	15.887.453.980
Nhận vốn góp	*7.210.000.000*	*7.210.000.000*
Cổ tức phải trả	2.545.659.100	2.545.832.600
CN Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim-Làng nghề Huế	*90.521.338*	-
Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	*25.556.110*	*37.456.055*
Công ty CP Thương mại In Phương Nam	*342.239.800*	*304.000.000*
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt - Tiền lưu ký chứng khoán	*243.236.800*	*243.236.800*
Công ty Điện Lực Thành Phố Cần Thơ	*64.500.000*	*50.600.000*
Công ty Mega Phương Nam	*46.087.282*	-
Hàng hư hỏng, hàng thừa các nhà sách	*96.257.768*	*89.712.345*
Các khoản trích hao hụt định mức, hàng hóa mất phẩm chất	*717.877.801*	*465.318.294*

Tiền ký quỹ của CNV	*581.828.186*	*529.702.856*
Phải trả về cổ phần hóa	*624.366.762*	*624.366.762*
Đại học Hoa Sen	*393.586.981*	-
Hãng Phim Thanh Niên	-	*1.250.000.000*
Chi nhánh Công ty TNHH Bình Hạnh Đan	*348.809.094*	*500.000.000*
Công ty CP Truyền Thông Quảng cáo Ngôi Sao	*450.000.000*	*450.000.000*
Công ty TNHH Phim Thiên Minh	-	*400.000.000*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*842.822.314*	*1.187.228.268*
Cộng	**18.717.746.997**	**20.798.063.794**

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Nhận vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	306.335.156	306.335.156
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Đặt cọc thuê mặt bằng)	512.123.080	426.966.000
Nhận ký quỹ liên kết phát hành băng đĩa của các ca sỹ	2.780.194.145	2.280.886.966
Cộng	**3.598.652.381**	**3.014.188.122**

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	**18.585.011.824**	**16.542.937.789**
Vay ngân hàng	10.253.011.824	10.140.937.789
+ Ngân hàng Đông Á (d)	*10.149.009.824*	*9.967.623.789*
+ Ngân hàng Techcombank - PGD Bình Thạnh (e)	*104.002.000*	*173.314.000*
Vay đối tượng khác	8.332.000.000	6.402.000.000
Envoy Media Partners Ltd (f)	*8.332.000.000*	*6.402.000.000*
Cộng	**18.585.011.824**	**16.542.937.789**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Đông Á gồm có hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(d)	*HĐ số H.0077/12 Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng*	*Mục đích: Đầu tư xây dựng Nhà sách - Bookcafe Đà Lạt, Bookcafe Cần thơ, Nhà sách Phương Nam Bookcafe Lý Chính Thắng, Làng nghề Huế - Trung tâm Văn Hoá Phương Nam; đầu tư thiết bị gia công phụ đề phim nhựa, Kios Cam Ranh.*	*Từ 06/09/2010 - 06/09/2014*	*Lãi suất trong hạn 15,6%. Lãi suất được điều chỉnh hàng quý theo khung cho vay của ngân hàng. Lãi suất quá hạn = 1,5 lần lãi suất trong hạn.*	*Tín chấp*

(e)	*HĐ số 10074/HĐTD/TH-PN/ICB-BTA ngày 13/06/2011. Số tiền vay 207.970.000 đồng*	*Mục đích: Mua xe ô tô tải phục vụ kinh doanh*	*Thời gian vay 36 tháng*	*Lãi suất cho vay = lãi suất tiết kiệm thường 12 tháng (lãnh lãi cuối kỳ) + biên độ 5,65%/năm*	*Tài sản đảm bảo là xe tải Kia K3000S-1.4T. Biển số 51C-053.69. Giá trị tài sản đảm bảo 279.100.000 đồng*

(f)

Vay Cty Envoy Media Partners Ltd. Số tiền là 400.000 USD tương đương 8.332.000.000 VND. Mục đích: vay bổ sung phục vụ vốn lưu động tại ngày 14/03/2008. Thời hạn vay là 3 năm. Lãi suất là 4% / năm được thanh toán tại ngày đáo hạn. Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty chưa tiến hành gia hạn lại hợp đồng và khoản lãi vay phải trả dự tính đến 31/12/2012 là 1.623.823.480 VND tương đương 77.956 USD.

21. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012	01/01/2012
Doanh thu chưa thực hiện	184.827.352	135.036.457
Cộng	**184.827.352**	**135.036.457**

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuế tnu nhập hoãn lại đầu kỳ	**1.343.751.381**	**597.481.194**
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm các khoản sau:	1.356.240.008	937.611.139
Các khoản chi phí trích trước	*1.128.670.989*	*820.610.282*
Lãi chưa thực hiện của giao dịch nội bộ năm 2011	-	*117.000.857*
Lãi chưa thực hiện của giao dịch nội bộ năm 2012	*227.569.019*	-
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(142.158.738)	382.686.344
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(937.611.139)	(574.027.296)
Các khoản chi phí trích trước	*(820.610.282)*	*(232.405.768)*
Lãi chưa thực hiện của giao dịch nội bộ năm trước đã thực hiện trong năm nay	*(117.000.857)*	*(341.621.528)*
Lãi chưa thực hiện của giao dịch nội bộ năm 2011		-
Tài sản thuế tnu nhập hoãn lại cuối kỳ	**1.620.221.512**	**1.343.751.381**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	**1.620.221.512**	**1.343.751.381**

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem phụ lục 3 trang số 43.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Vốn góp của Nhà nước	15.103.200.000	15.103.200.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	83.076.960.000	83.076.960.000
Cổ phiếu quỹ	2.408.900.000	2.408.900.000
Cộng	**100.589.060.000**	**100.589.060.000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ: 240.890 cổ phiếu*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2012**	**Năm 2011**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**100.589.060.000**	**100.589.060.000**
Vốn góp đầu năm	*100.589.060.000*	*100.589.060.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*100.589.060.000*	*100.589.060.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.909.008.000

d. Cổ phiếu	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.058.906	10.058.906
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.058.906	10.058.906
Cổ phiếu phổ thông	*10.058.906*	*10.058.906*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	240.890	240.890
Cổ phiếu phổ thông	*240.890*	*240.890*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.818.016	9.818.016
Cổ phiếu phổ thông	*9.818.016*	*9.818.016*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Quỹ đầu tư phát triển	970.956.900	970.956.900
Quỹ dự phòng tài chính	1.027.776.814	1.027.776.814
Cộng	**1.998.733.714**	**1.998.733.714**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	334.142.648.021	355.858.932.290
Cộng	**334.142.648.021**	**355.858.932.290**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
Chiết khấu thương mại	673.251.656	4.960.999.848
Hàng bán bị trả lại	8.334.599.010	14.944.654.432
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.088.527	-
Cộng	**9.026.939.193**	**19.905.654.280**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.115.708.828	335.953.278.010
Cộng	**325.115.708.828**	**335.953.278.010**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ	209.068.654.341	223.813.220.207
Cộng	**209.068.654.341**	**223.813.220.207**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.169.945.645	2.171.239.946
Chiết khấu thanh toán	1.532.952.490	1.844.936.294
Lãi đầu tư hợp tác kinh doanh	2.275.945.212	976.908.166
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.724.657	114.480.503
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	90.903	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	646.454	127.863
Cộng	**5.052.305.361**	**5.107.692.772**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	17.469.427.979	16.512.447.292
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	342.713.196	569.806.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.487.273	341.358.605
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	85.000.000
Cộng	**17.814.628.448**	**17.508.612.883**

7. Chi phí bán hàng	**Năm 2012**	**Năm 2011**
Chi phí nhân viên	34.344.685.601	28.823.167.943
Chi phí vật liệu, bao bì	1.178.483.019	1.082.559.545
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.921.926.754	1.825.034.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.340.828.386	9.478.956.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.860.217.032	39.093.125.293
Chi phí bằng tiền khác	5.615.563.714	3.780.930.798
Cộng	**95.261.704.506**	**84.083.775.157**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2012**	**Năm 2011**
Chi phí nhân viên quản lý	10.493.637.611	10.601.112.571
Chi phí vật liệu quản lý	1.095.956	3.287.880
Chi phí đồ dùng văn phòng	166.111.624	246.757.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.064.668.659	1.059.507.862
Thuế, phí và lệ phí	16.783.732	9.822.517
Chi phí dự phòng	279.197.955	1.378.169.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.834.476.726	5.990.392.790
Chi phí bằng tiền khác	4.916.548.303	1.607.042.502
Cộng	**19.772.520.566**	**20.896.093.698**

9. Thu nhập khác	**Năm 2012**	**Năm 2011**
Thu thanh lý tài sản cố định	3.767.488.497	83.066.614
Thu tiền cho thuê mặt bằng	1.089.605.500	579.609.364
Xử lý hàng kiểm kê thừa	493.865.767	-
Doanh thu cho thuê kho	224.400.000	-
Thu nhập cho thuê xe	44.243.205	-
Thu tiền nhân viên làm mất tài sản	746.881	-
Thu nhập khác	1.475.023.628	6.085.093.514
Cộng	**7.095.373.478**	**6.747.769.492**

10. Chi phí khác	**Năm 2012**	**Năm 2011**
Chi phí thanh lý tài sản cố định	2.613.419.577	82.032.731
Thanh lý công cụ dụng cụ	187.010.079	-
Xử lý công nợ tồn đọng	211.372.162	-
Chi phí thuê mặt bằng, thuê kho	1.415.687.544	-
Tiền đặt cọc không được hoàn	60.000.000	-
Phạt vi phạm hành chính,vi phạm thuế, truy thu thuế, bồi thường	738.637.826	113.992.847
Chi phí khác	370.879.613	1.800.951.007
Cộng	**5.597.006.801**	**1.996.976.585**

11. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	**Năm 2012**	**Năm 2011**
Lỗ do đầu tư vào Cty CP Nhãn hiệu Phương Nam	5.800.528.491	-
Lỗ do đầu tư vào Cty CP Mega Phương Nam	588.527.993	-
Lỗ do đầu tư vào Cty CP Truyền Thông Bách Việt	331.209.518	-
Lỗ do đầu tư vào Cty CP Nhãn hiệu Phương Nam	59.703.201	-
Cộng	**6.779.969.203**	**-**

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2012**	**Năm 2011**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.699.600	308.085.612
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**120.699.600**	**308.085.612**

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm 2012**	**Năm 2011**
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	-	-
-Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước	1.079.769.877	574.027.296
Giao dịch nội bộ đã thực hiện	*117.000.857*	*341.621.528*
Chi phí trích trước	*820.610.282*	*232.405.768*
Hoàn nhập khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của các năm trước	*142.158.738*	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng	(1.356.240.008)	(937.611.139)
Giao dịch nội bộ năm 2011	-	*(117.000.857)*
Giao dịch nội bộ năm 2012	*(227.569.019)*	-
Chi phí trích trước của các năm	*(1.128.670.989)*	*(820.610.282)*
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(61.219.809)
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	(382.686.344)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(276.470.132)**	**(807.489.996)**

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2012**	**Năm 2011**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.267.617.353	39.360.588.335
Chi phí nhân công	44.838.323.212	40.837.486.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.405.497.045	12.358.458.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.694.693.758	82.500.178.493
Chi phí khác bằng tiền	10.828.093.704	7.363.341.226
Cộng	**115.034.225.072**	**182.420.052.610**

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2012**	**Năm 2011**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(16.875.325.666)**	**9.466.129**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**(16.875.325.666)**	**9.466.129**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.818.016	9.818.016
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.719)**	**-**

16. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

16.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư dài hạn khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, dài hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	(200)	1.788.574.068
VND	200	(1.788.574.068)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro về giá của cổ phiếu.

16.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính là các khoản nợ phải thu quá hạn đã bị suy giảm đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTT. Tất cả các tài sản tài chính còn lại đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

16.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	86.968.168.542	18.585.011.824	-	105.553.180.366
Phải trả người bán	117.514.060.546	-	-	117.514.060.546
Chi phí phải trả	17.814.172.420	-	-	17.814.172.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.004.537.405	3.598.652.381	-	5.603.189.786
	224.300.938.913	**22.183.664.205**	**-**	**246.484.603.118**

31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	85.070.550.000	16.542.937.789	-	101.613.487.789
Phải trả người bán	112.726.344.764	-	-	112.726.344.764
Chi phí phải trả	16.113.919.036	-	-	16.113.919.036
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.677.453.980	3.014.188.122	-	11.691.642.102
	222.588.267.780	**19.557.125.911**	**-**	**242.145.393.691**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, TSCĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 và V.20 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

17. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem phụ lục 4 trang 44.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Nhãn hiệu Phương Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	38.700.735	35.693
		Thu tiền hàng	894.531.335	-
		Phải trả tiền hàng	38.298.977.678	(975.142.383)
		Thanh toán tiền mua hàng	33.927.307.649	-
		Lãi phải thu do ứng trước tiền mua hàng nhưng chưa cung cấp	700.000.000	700.000.000
		Phải thu khác	3.771.964.130	-
		Phải trả khác	655.577.284	-
Công ty Cổ phần Mega Phương Nam	Công ty liên kết	Phải trả khác	46.087.282	46.087.282
Công ty Cổ phần Sách và thiết bị trường học Sóc Trăng	Công ty liên kết	Phải thu khác		80.215.322
Công ty Cổ phần Truyền Thông Bách Việt	Công ty liên kết	Phải thu khác	383.376.000	-
Bà Phan Thị Lệ	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000

2. Giao dịch với các thành viên chủ chốt:

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	453.000.000	420.000.000
Lương Tổng Giám đốc	540.000.000	540.000.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :

Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc nhằm phục vụ công tác quản lý. Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Kinh doanh nhà sách

Phát hành sách

Sản xuất, kinh doanh văn phòng phẩm

Sản xuất, kinh doanh phim, băng đĩa

In, thiết kế

Các báo cáo trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh bộ phận xem phụ lục 5 trang 45-46.

4. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm TNHH Kiểm toán DTL với Báo cáo phát hành ngày 28/02/2012 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

TP. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Châu Thị Thu Hà	Ông Thu Nga	Phan Thị Lệ

Phụ lục 1

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	63.711.174.834	17.626.714.540	1.662.944.416	22.072.996.359	489.536.046	**105.563.366.195**
Mua trong kỳ	*3.299.671.410*	*93.005.000*	*-*	*1.724.323.671*	*-*	**5.117.000.081**
ĐT XDCB h.thành	*1.777.992.044*	*-*	*-*	*-*	*-*	**1.777.992.044**
Tăng khác	*1.711.492*	*-*	*964.636.637*	*26.880.000*		**993.228.129**
Thanh lý, nhượng bán	*-*	*12.278.883.547*	*108.350.000*	*250.047.532*	*-*	**12.637.281.079**
Giảm khác	*530.958.249*	*10.478.650*	*162.810.103*	*839.015.155*	*308.671.691*	**1.851.933.848**
Số dư cuối kỳ	68.259.591.531	5.430.357.343	2.356.420.950	22.735.137.343	180.864.355	**98.962.371.522**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.307.832.875	13.388.889.137	980.104.828	13.186.127.556	273.357.198	**53.136.311.594**
Khấu hao trong năm	*6.730.863.475*	*746.774.153*	*301.974.778*	*3.225.741.643*	*63.256.470*	**11.068.610.519**
Tăng khác	*616.311.822*	*-*	*530.244.816*	*-*		**1.146.556.638**
Thanh lý, nhượng bán	*-*	*9.812.400.317*	*100.475.003*	*254.150.958*		**10.167.026.278**
Giảm khác	*262.837.342*	*37.646.200*	*89.668.553*	*175.474.223*	*181.624.888*	**747.251.206**
Số dư cuối năm	32.392.170.830	4.285.616.773	1.622.180.866	15.982.244.018	154.988.780	**54.437.201.267**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	38.403.341.959	4.237.825.403	682.839.588	8.886.868.803	216.178.848	**52.427.054.601**
Số dư cuối năm	35.867.420.701	1.144.740.570	734.240.084	6.752.893.325	25.875.575	**44.525.170.255**

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.746.133.100 VND.

Phụ lục 2

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	25.232.525.000	36.587.590	2.820.873.987	56.600.000	**28.146.586.577**
Mua trong kỳ	-	-	699.323.210	-	**699.323.210**
Tăng khác	-	-	36.587.590	-	**36.587.590**
Giảm khác	-	36.587.590	-	-	**36.587.590**
Số dư cuối kỳ	25.232.525.000	-	3.556.784.787	56.600.000	**28.845.909.787**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	24.934.367	1.594.407.055	56.600.000	**1.675.941.422**
Khấu hao trong kỳ	-	-	443.870.062		**443.870.062**
Tăng khác	-	-	24.934.367		**24.934.367**
Giảm khác	-	24.934.367	-		**24.934.367**
Số dư cuối kỳ	-	-	2.063.211.484	56.600.000	**2.119.811.484**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	25.232.525.000	11.653.223	1.226.466.932	-	**26.470.645.155**
Số dư cuối kỳ	25.232.525.000	-	1.493.573.303	-	**26.726.098.303**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 252.589.510 VND

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.232.525.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phụ lục 3

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**100.589.060.000**	**34.551.810.046**	**(2.616.000.640)**	**970.956.900**	**656.745.643**	**4.797.736.245**	**138.950.308.194**
Trích lập quỹ	-	-	-	-	371.031.171	(699.925.330)	**(328.894.159)**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	9.466.129	**9.466.129**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.909.008.000)	**(4.909.008.000)**
Giảm khác	-	-	-	-	-	(52.746.222)	**(52.746.222)**
Số dư cuối năm trước	**100.589.060.000**	**34.551.810.046**	**(2.616.000.640)**	**970.956.900**	**1.027.776.814**	**(854.477.178)**	**133.669.125.942**
Số dư đầu năm nay	**100.589.060.000**	**34.551.810.046**	**(2.616.000.640)**	**970.956.900**	**1.027.776.814**	**(854.477.178)**	**133.669.125.942**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(16.875.325.666)	**(16.875.325.666)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**100.589.060.000**	**34.551.810.046**	**(2.616.000.640)**	**970.956.900**	**1.027.776.814**	**(17.729.802.843)**	**116.793.800.277**

Phụ lục 4

17. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.792.476.950		5.388.109.144	-	7.792.476.950	5.388.109.144
- Phải thu khách hàng	28.490.878.729	(3.591.895.379)	33.881.693.903	(3.055.022.004)	24.898.983.350	30.826.671.899
- Phải thu khác	12.234.606.733		18.919.525.728	-	12.234.606.733	18.919.525.728
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.000.000.000		9.000.000.000	-	11.000.000.000	9.000.000.000
- Tài sản tài chính khác	6.386.611.990		4.137.670.965	-	6.386.611.990	4.137.670.965
TỔNG CỘNG	**65.904.574.402**	**(3.591.895.379)**	**71.326.999.740**	**(3.055.022.004)**	**62.312.679.023**	**68.271.977.736**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	105.553.180.366		101.613.487.789	-	105.553.180.366	101.613.487.789
- Phải trả người bán	117.514.060.546		112.726.344.764	-	117.514.060.546	112.726.344.764
- Phải trả khác	2.004.537.405		11.691.642.102	-	2.004.537.405	11.691.642.102
- Nợ phải trả tài chính khác	21.412.824.801		16.113.919.036	-	21.412.824.801	16.113.919.036
TỔNG CỘNG	**246.484.603.118**	-	**242.145.393.691**	-	**246.484.603.118**	**242.145.393.691**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các tài sản tài chính khác, nợ phải trả tài chính khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Phụ lục 5

VII.3.Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Kinh doanh nhà sách	Phát hàng sách	SXKD Văn phòng phẩm	SXKD phim, băng đĩa	In, thiết kế	Loại trừ	Tổng bộ phận đã báo cáo
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	296.274	17.130	17.006	22.767	2.682	-	355.859
Giữa các bộ phận		6.412	10.647	4.511	-	(21.569)	-
Tổng cộng	**296.274**	**23.542**	**27.653**	**27.278**	**2.682**	**(21.569)**	**355.859**
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả của bộ phận	12.131	(1.072)	(361)	530	(217)	898	11.910
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
LN trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	12.131	(1.072)	(361)	530	(217)	898	11.910
Thu nhập tài chính	7.701	9	5	1.148	1	(3.757)	5.107
Chi phí tài chính	16.972	9	103	424	-	-	17.508
Thu nhập từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	(649)	(268)	(115)	308	-	225	(499)
Lợi nhuận sau thuế	3.510	(804)	(344)	946	(215)	(3.084)	9
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.510	(804)	(344)	946	(215)	(3.084)	9
Các khoản mục bất thường	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	**3.510**	**(804)**	**(344)**	**946**	**(215)**	**(3.084)**	**9**
Các thông tin khác							
Tài sản của bộ phận	337.726	38.713	16.068	58.342	12.826	(85.772)	377.904
Công ty liên kết	18.935	-	-	-	-	-	18.935
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	**356.661**	**38.713**	**16.068**	**58.342**	**12.826**	**(85.772)**	**396.839**
Nợ phải trả của bộ phận	218.315	22.561	8.083	43.081	328	(29.199)	263.169
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**218.315**	**22.561**	**8.083**	**43.081**	**328**	**(29.199)**	**263.169**
Chi phí mua sắm tài sản	36.881	94	406	139	-	-	37.519
Chi phí khấu hao	10.477	171	200	167	992	-	12.008

Phụ lục 5

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Kinh doanh nhà sách	Phát hàng sách	SXKD VPP	SXKD phim, băng đĩa	In, thiết kế	Loại trừ	Tổng bộ phận đã báo cáo
Doanh thu và thu nhập khác	**300.761**	**9.987**	**7.007**	**26.840**	**1.327**	**(20.806)**	**325.116**
Từ khách hàng bên ngoài	300.761	348	1.175	21.505	1.327	-	325.116
Giữa các bộ phận		9.640	5.831	5.335	-	(20.806)	-
Tổng cộng	**300.761**	**9.987**	**7.007**	**26.840**	**1.327**	**(20.806)**	**325.116**
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả của bộ phận	4.520	1	(1.730)	(971)	1.134	(1.830)	1.123
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
LN trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	4.520	1	(1.730)	(971)	1.134	(1.830)	1.123
Thu nhập tài chính	5.696	2,52	4,57	199	0,84	-	5.904
Chi phí tài chính	18.676	-	28	2	-	-	18.707
Thu nhập từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	(308)	119	121	-	(45)	(111)	(224)
Lợi nhuận sau thuế	(8.152)	(116)	(1.874)	(774)	1.180	(1.720)	(11.455)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(8.152)	(116)	(1.874)	(774)	1.180	(1.720)	(11.455)
Các khoản mục bất thường	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	**(8.152)**	**(116)**	**(1.874)**	**(774)**	**1.180**	**(1.720)**	**(11.455)**
Các thông tin khác							
Tài sản của bộ phận	376.580	30.250	10.163	53.265	13.805	(95.910)	388.154
Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất	**376.580**	**30.250**	**10.163**	**53.265**	**13.805**	**(95.910)**	**388.154**
Nợ phải trả của bộ phận	246.386	16.673	4.051	38.778	196	(34.725)	271.360
Nợ phải trả không phân bổ							-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**246.386**	**16.673**	**4.051**	**38.778**	**196**	**(34.725)**	**271.360**
Chi phí mua sắm tài sản	(1.748)	-	-	-	-	-	(1.748)
Chi phí khấu hao	10.717	107	72	223	406	-	11.525

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam. Do đó, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần phải thuyết minh